

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2024/DS-PT

Ngày 16 - 7 - 2024

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Quang Tú

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Nga

Ông Hoàng Hữu Tăng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Tạ Ngọc Nam, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên:** Ông Đào Đức Thông, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13, 20 tháng 6 và 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLPT-DS ngày 24 tháng 01 năm 2024 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐXXPT-DS ngày 24 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số G, đường T, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; “có mặt”

**- Bị đơn:** Ông Đỗ Trọng H, sinh năm 1946; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; “có mặt”

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Đỗ Thị Ngân G, sinh năm 1973. Địa chỉ: Căn hộ A Tháp D, chung cư B tầng, Số B N, phường T, quận T, Thành phố Hà Nội; “vắng mặt”

2. Anh Đỗ Thiên H1, sinh năm 1979; Địa chỉ: phòng B, CT7C khu đô thị D, phường D, quận H, Thành phố Hà Nội; “*có mặt*”

3. Bà Đỗ Thị Bảo L, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số nhà A, đường L, tổ dân phố G, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai; “*vắng mặt*”

4. Bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai; “*vắng mặt*”

5. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

6. Ủy ban nhân dân phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Minh T1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H; “*vắng mặt*”

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Bảo L, bà Đỗ Thị L1, chị Đỗ Thị Ngân G và anh Đỗ Thiên H1: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số G, đường T, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; “có mặt” (Văn bản ủy quyền ngày 14/4/2023 và ngày 23/4/2024)*

- *Người kháng cáo: Bị đơn ông Đỗ Trọng H.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ghi ngày 04 tháng 4 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày: Cụ Đỗ Xuân D, chết năm 1985 và cụ Lê Thị G1, chết năm 1997 có 05 con gồm chung là ông Đỗ Xuân K1, chết năm 1996 có vợ là bà Phạm Thị X, chết năm 1983 và hai con là chị Đỗ Thị Ngân G và anh Đỗ Thiên H1; Ông Đỗ Trọng H, bà Đỗ Thị Bảo L, bà Đỗ Thị L1 và bà Đỗ Thị T. Cụ D và cụ G1 không có con nuôi, con riêng và đều không để lại di chúc.*

Tài sản của cụ D và cụ G1 là quyền sử dụng đất diện tích 1531 m<sup>2</sup>, theo bản đồ số 299 là thửa đất 68 thuộc tờ bản đồ số 9, loại đất T, đăng ký mang tên cụ Đỗ Xuân D và tài sản trên đất có ngôi nhà 05 gian trên diện tích 1531 m<sup>2</sup>. Năm 2008 ông H gọi các anh, chị em về để giải quyết tranh chấp, chia di sản thừa kế của cụ D và cụ G1 nhưng các anh, em không thống nhất được việc phân chia di sản. Năm 2010 ông H tự ý đập căn nhà ngói là di sản của bố, mẹ đi để xây ngôi nhà mái bằng 03 gian. Quá trình ông H xây nhà các bà có làm đơn ra phường H giải quyết. UBND phường H cũng đã lập biên bản yêu cầu ông H ngừng thi công nhưng ông H vẫn không chấp hành.

Nguyên đơn bà Đỗ Thị T đề nghị chia di sản thừa kế, đối với diện tích đất 1531m<sup>2</sup> tại tờ bản đồ số 9, thửa 68 theo bản đồ 299, loại đất T tại địa chỉ khu phố P, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên cho những người trong hàng thừa kế của bố mẹ bà theo quy định, không yêu cầu chia ngôi nhà 05 gian đã bị ông H phá năm 2010. Đến

ngày 12/10/2023 bà T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà không yêu cầu Tòa án chia phần di sản của cụ D diện tích 765,5m<sup>2</sup> nằm ở phía Bắc thửa đất, do đến nay phần di sản này hết thời hiệu nên thuộc tài sản chung của các đồng thừa kế.

Bà đề nghị Tòa án chia phần di sản thừa kế của cụ G1 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 765,5m<sup>2</sup> nằm ở phía trước (phía Nam thửa đất, trên đất có các công trình nhà, công trình phụ, cây cối do ông H, bà K xây dựng và trồng) cho những người thừa kế hợp pháp của cụ D, cụ G1. Đề nghị chia đều thành 05 phần cho các đồng thừa kế. Khi chia tài sản là ngôi nhà, sân trước nhà, cổng, cây ăn quả, tường bao quanh nằm trên phần đất ông H quản lý, do ông H xây, đề nghị giữ nguyên hiện trạng ngôi nhà, các tài sản trên để ông H sử dụng. Đề nghị tính phần công sức ông H và bà K đã có công tôn tạo, gìn giữ khối di sản của bố, mẹ bà trong thời gian qua. Đối với cây cối, tài sản còn lại do ông H, bà K trồng, xây dựng. Khi chia những tài sản đó nằm trên đất được chia vào phần của ai được hưởng đề nghị Tòa án giải quyết cây cối và tài sản trên theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn ông Đỗ Trọng H công nhận trình bày của nguyên đơn về thời gian chết, con chung, tài sản chung của cụ D và cụ G1 như bà T và trình bày: Theo ông H khi cụ D mất, cụ để lại toàn bộ di sản cho cụ G1. Sau đó cụ G1 đã chia cho ông và ông K1. Phần của ông được cụ G1 chia có diện tích khoảng 648m<sup>2</sup> gồm toàn bộ diện tích phía trước của thửa đất. Năm 1989 ông đã lên UBND phường H điều chỉnh trên sổ địa chính. Phần còn lại cụ G1 cho ông K1, lúc đó không được ghi nhận vào sổ địa chính của UBND phường vì ông K1 không có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Ngày 10/4/1991 ông và ông K1 đã tự viết giấy cam kết chuyển giao và sử dụng tài sản thừa kế của cụ D và cụ G1 (phần của ông K1 cho ông, giấy cam kết trên không có người làm chứng, không có chữ ký của cụ G1, không có chứng thực của địa phương). Theo nội dung giấy cam kết “chuyển giao toàn bộ tài sản gồm đất vườn và cây cối hiện có trên khu đất do bà Lê Thị G1 quản lý và 01 ngôi nhà ngói 5 gian cho ông H quản lý và sử dụng không kèm theo điều kiện gì. Thứ nam Đỗ Trọng H cam kết dành cho cháu đích tôn của bà G1 là anh Đỗ Thiên H1 hiện đang cư trú tại Hồ N, Quảng Ninh một vật kỷ niệm xứng đáng có giá trị coi như một phần lộc tổ tiên để lại cho con cháu...”. Diện tích trên ông quản lý, sử dụng ổn định trên 30 năm. Toàn bộ diện tích 1531m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản thân ông cũng là người nộp thuế đất hàng năm. Nay nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của mẹ ông là cụ G1, quan điểm của ông không đồng ý. Do lúc còn sống cụ G1 đã tuyên bố bằng miệng cho ông, nay ông chỉ nhận phần đất diện tích 648m<sup>2</sup> đã được cụ G1 cho. Đề nghị Tòa án chia phần diện tích đất còn lại cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật (trừ ông ra).*

*Quá trình sử dụng đất: Theo bản đồ 299 thửa đất đứng tên cụ Đỗ Xuân D, khi đo lại theo bản đồ 327 thửa đất đứng tên ông là Đỗ Trọng H (Giăng). Theo bản đồ vlap*

thửa đất đứng tên vợ ông là bà Nguyễn Thị K, khi đó vợ ông đang là người sử dụng và đứng tên chủ hộ.

*Về tài sản:* Quá trình sử dụng, do căn nhà cũ 5 gian của bố, mẹ xuống cấp, năm 2010 vợ chồng ông phá đi xây lại ngôi nhà cấp 4, bếp, nhà tắm, tường bao, sân gạch. Ngoài ra còn vượt lập, trồng cây, như hiện nay. Hiện ông, bà K không ước lượng được giá trị cũng như không có tài liệu chứng cứ gì để giao nộp cho Tòa án để xác định chính xác số tiền bỏ ra để vượt lập. Đối với tài sản là cây cối, tường bao xung quanh ngoài diện tích 648m<sup>2</sup> mà ông được hưởng thì ông đề nghị Tòa án giải quyết, ai được nhận phần đất mà có cây cối, tường bao do ông trồng, xây thì phải trả lại ông giá trị tài sản trên đất bằng tiền. Thời điểm năm 1996 sổ hộ khẩu của gia đình có hai người là bà K và cụ G1, đến năm 2004 ông mới chuyển khẩu chính thức về, thời điểm này cụ G1 đã mất, hộ khẩu gia đình còn 03 người là ông, bà K và cháu T2. Anh K2, anh M không ở cùng ông, và bà K, các con ông không có công sức đóng góp gì trong khối di sản này, đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng.

*Người có quyền lợi liên quan bà Nguyễn Thị K, vợ ông Đỗ Trọng H nhất trí với ý kiến của ông H và trình bày:* Đề nghị Tòa án giao mọi quyền lợi về đất, tài sản trên đất, cây cối, công trình trên đất cho chồng bà là ông Đỗ Trọng H. Bà không có yêu cầu độc lập, bà đề nghị không tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại Tòa.

*Chị Đỗ Thị Ngân G, anh Đỗ Thiên H1 nhất trí với ý kiến của nguyên đơn và trình bày:* Bố mẹ là ông Đỗ Xuân K1, chết năm 1996 và bà Phạm Thị X, chết năm 1983 có hai con, là người thừa kế của ông Đỗ Xuân K1 anh, chị đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ D, cụ G1 theo quy định của pháp luật và đề nghị được nhận phần di sản mà ông K1 được hưởng bằng hiện vật.

*Ủy ban nhân dân phường H cung cấp:* Theo tài liệu 299, thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9 thửa đất 68 diện tích 1531m<sup>2</sup> loại đất T đăng ký tên ông Đỗ Xuân D. Theo tài liệu 327: Thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39 thửa đất 17 diện tích 1286 m<sup>2</sup> loại đất T đăng ký tên ông Đỗ Trọng H (Giăng). Theo bản đồ vlap năm 2013, thửa đất thuộc tờ bản đồ 25 thửa 18 diện tích 1335m<sup>2</sup>, loại đất T đứng tên bà Nguyễn Thị K (vợ ông H).

Theo sơ đồ hiện trạng đất và tài sản trên đất ngày 23/6/2023 thửa đất số 18 tờ bản đồ số 35 có diện tích 1535,7m<sup>2</sup>. Diện tích có sự chênh lệch là do quá trình sử dụng gia đình ông H lấn chiếm của tập thể. Ngày 08/8/2023 UBND phường H làm việc với ông H. Gia đình ông H cam kết không mua bán, chuyển nhượng với các hộ giáp ranh. Ông H xác định diện tích theo bản đồ 299 là 1531m<sup>2</sup>.

Chủ sử dụng đất thay đổi từ cụ Đỗ Xuân D (theo bản đồ 299) sang tên hộ ông Đỗ Trọng H (G1) và Nguyễn Thị K (vợ ông H) do thời điểm đo bản đồ vlap bà K, ông H là người đang sử dụng diện tích đất trên và tự kê khai tên người sử dụng. Nguồn gốc thửa đất trên vẫn là của cụ D và cụ G1 theo bản đồ 299, UBND phường không có bất kỳ tài liệu nào thể hiện cụ D và cụ G1 tặng cho, thừa kế, chuyển nhượng cho ông H, bà K.



*Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định.*

Đất do thực tế diện tích 1535,7m<sup>2</sup> có tứ cận: Phía Bắc giáp ao do UBND phường H quản lý; Phía Tây giáp nhà ông Lê Văn B và ngõ đi. Phía Đông giáp một phần ao của UBND phường H, một phần giáp bà Bùi Thị D1 và một phần ngõ đi. Phía Nam giáp ngõ đi và giáp bà Đỗ Thị T3. Đất thổ cư (T) giá trị 2.700.000 đồng/1m<sup>2</sup> đất nông nghiệp giá trị 100.000đ/m<sup>2</sup>.

Tài sản trên đất gồm: 37 cây nhãn trong đó có 04 cây đường kính gốc 15cm giá trị 3.750.000 đồng/cây, 13 cây đường kính gốc 20cm, 06 cây đường kính gốc 25cm và 10 cây đường kính gốc 30cm đều giá trị giá trị 3.850.000 đồng/cây, 02 cây đường kính gốc 40cm và 02 cây đường kính gốc 50cm đều giá trị 4.500.000 đồng/cây. 20 cây bưởi Diễn trong đó có 05 cây đường kính gốc 5cm giá trị 330.000.000 đồng/cây, 12 cây đường kính gốc 10cm giá trị 1.380.000 đồng/cây, 03 cây đường kính gốc 15cm giá trị 1.920.000 đồng/cây. 01 cây ổi đường kính gốc từ 2 cm đến nhỏ hơn 7cm trị giá 48.000 đồng và 01 cây đường kính gốc từ 7cm đến nhỏ hơn 12cm trị giá 85.000 đồng.

Tường bao xung quanh: Tường xây 10 trị giá 616.400 đồng/m<sup>2</sup>. 02 trụ cổng kích thước 0,36m x 0,49m x 2,0m = 0,35m<sup>2</sup>; 02 cánh cổng sắt mỗi cánh kích thước 1,04m chiều cao 2,4m diện tích 2,5m<sup>2</sup>; Sân gạch trước nhà ông H: Gạch đỏ kích thước 30cm x 30cm diện tích 85,3m<sup>2</sup>. Sân rửa, khu vệ sinh lát gạch 40cm x 40cm diện tích 24m<sup>2</sup>, Hội đồng định giá xác định giá 1m<sup>2</sup> là 171.300 đồng. Bể nước ăn 7m<sup>3</sup> Hội đồng định giá xác định giá 1m<sup>3</sup> là 1.769.600 đồng. Bể phốt: Đáy và nắp đáy bằng bê tông cốt thép thành xây gạch tổng 3,4m<sup>3</sup> Hội đồng định giá xác định giá 1m<sup>3</sup> là 1.956.800 đồng. Bếp: Mái lợp ngói plo xi măng, đường xây 110, cao 2,6m diện tích 16,7m<sup>2</sup> Hội đồng định giá xác định giá 1m<sup>2</sup> là 1.780.000 đồng. Nhà vệ sinh: Mái đổ bê tông cốt thép cao 2,2m, tường 220, diện tích 6,5m<sup>2</sup>. Hội đồng định giá xác định giá 1m<sup>2</sup> là 3.195.000 đồng. Nền gạch Ceramic kích thước 30 x 30 diện tích 4,5m<sup>2</sup>. Hội đồng định giá xác định giá 1m<sup>2</sup> là 182.100 đồng. Tường ốp gạch kích thước 30x60cm, diện tích 9m<sup>2</sup> (cao 1,5m) trị giá 315.600 đồng/m<sup>2</sup>.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

1. Căn cứ các Điều 634, 636; 637, 638, 639, 648; 677, 678, 679, 680, 688 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 217, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

## **2. Tuyên xử:**

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T đối với yêu cầu khởi kiện phân di sản thừa kế của cụ D có diện tích 765,5m<sup>2</sup> (nằm ở phía Bắc)

thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9 thửa đất 68, theo bản đồ 299, địa chỉ khu phố P, phường H, thành phố H.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T về việc chia di sản thừa kế của cụ G1 là quyền sử dụng đất diện tích  $765,5m^2$  (nằm ở phía trước phía Nam), thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9 thửa đất 68, theo bản đồ 299, địa chỉ khu phố P, phường H, thành phố H, cho những người thừa kế hợp pháp của cụ G1 theo quy định của pháp luật.

*Cụ thể kỹ phân của từng người như sau:*

Giao cho ông H được hưởng diện tích bao gồm  $127,7m^2$  (kỹ phần được hưởng) và  $60m^2$  phần áng trích công sức là  $187,7m^2$  giá trị 506.790.000 đồng (trên đất có ngôi nhà cấp 4 diện tích  $73m^2$  và sân gạch phía trước nhà diện tích  $85m^2$ , kèm theo 02 trụ cổng kích thước  $0,36m \times 0,49m \times 2,0m = 0,35m^2$ ; 02 cánh cổng sắt mỗi cánh kích thước  $1,04m$  chiều cao  $2,4m$  diện tích  $2,5m^2$ . Tường bao xung quanh, tường xây 10 (110mm), cao trung bình  $1,55m$ , dài  $98,51m$ , diện tích  $76m^2$ ) diện tích vị trí tường bao tính từ trụ cổng nằm ở phía Đông nằm và bao quanh diện tích đất ông H được chia và tạm giao cho ông H.

Tạm giao cho ông H tiếp tục quản lý đối với phần di sản của cụ D, xác định là tài sản chung của mọi người sau khi chia phần của cụ G1 còn lại diện tích là  $765,5m^2$ . Vị trí thửa đất nằm ở phía sau (phía Bắc) trên đất có cây ăn quả do ông H trồng. Ông H muốn sử dụng, định đoạt diện tích đất trên phải được sự đồng ý của các đồng thừa kế.

Tạm giao cho ông H tiếp tục quản lý đối với diện tích đất dôi dư là  $4,7m^2$ , nằm ở phía sau (phía Bắc thửa đất) do không xác định được vị trí cụ thể của diện tích đất dôi dư này, ông H và các đồng thừa kế có trách nhiệm liên hệ với UBND cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Giao cho chị Đỗ Thị Ngân G, và anh Đỗ Thiên H1 là người thừa kế thế vị của ông K1, hưởng chung một suất của ông K1 là  $127,7m^2$  giá trị 344.790.000 đồng (trên đất có bếp, bể nước, nhà tắm, sân rửa, 01 cây bưởi đường kính 10 cm, 01 cây nhãn đường kính 30cm, 01 cây nhãn đường kính 15cm). Anh H1 và chị G tự thỏa thuận phân chia.

Giao cho bà T được hưởng diện tích đất  $127,7m^2$  giá trị 344.790.000 đồng (trên đất có nhà vệ sinh, sân rửa, 02 cây bưởi đường kính 05 cm, 01 cây bưởi đường kính 03cm; 02 cây nhãn đường kính 30 cm, 01 cây nhãn đường kính 25 cm).

Giao cho bà L được hưởng diện tích đất  $127,7m^2$  giá trị 344.790.000 đồng (trên đất có 01 cây bưởi đường kính 05 cm, 01 cây nhãn đường kính 50 cm; 02 cây nhãn đường kính 25cm ).

Giao cho bà L1 được hưởng diện tích đất 127,7m<sup>2</sup>, tương đương với số tiền là 344.790.000 đồng (trên đất có 02 cây nhãn đường kính 30 cm, 03 cây nhãn đường kính 25 cm, 01 cây nhãn đường kính 20 cm).

Do có đương sự được chia kỹ phần là diện tích đất phía bên trong, HĐXX xét để lại một phần diện tích từ di sản của cụ G1 làm lối đi chung của mọi người diện tích là 66,9m<sup>2</sup>, để sử dụng chung.

Do bà L, bà T, anh H1, chị G được chia kỹ phần trên đất có các công trình, như bể nước, bếp, cây nhãn, cây bưởi của ông H và bà K trồng, xây dựng nên buộc các đồng thừa kế phải trả bằng tiền cho ông H và bà K.

*Cụ thể, về tài sản gồm: Tường bao xung quanh: Có ½ tường xây 110 giá trị 46.644.000 đồng diện tích tường bao tính từ trụ cổng, vị trí bức tường bao nằm phía Nam và phía Tây bao quanh diện tích đất được chia cho bà T, bà L, bà L1, anh H1, chị G. Sân rửa, khu vệ sinh lát gạch 40cm x 40cm giá trị 4.111.200 đồng. Bể nước ăn giá 1m<sup>3</sup> trị 12.387.200 đồng. Bể phốt giá trị 6.653.120 đồng. Bếp giá trị 29.726.000 đồng. Nhà vệ sinh giá trị 20.767.500 đồng. Nền gạch Ceramic giá trị 819.450 đồng. Tường ốp gạch giá trị 2.840.400 đồng. 04 cây bưởi Diễn giá trị 2.910.000 đồng; 13 cây nhãn giá trị 54.450.000 đồng. Tổng cộng số tiền các đương sự phải trả cho ông H và bà K là: 181.308.870 đồng, chia theo phần bà T chịu 45.327.217 đồng, bà L chịu 45.327.217 đồng, bà L1 chịu 45.327.217 đồng, anh H1 và chị G chịu chung 1 phần là 45.327.217 đồng.*

Bản án còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, bị đơn ông Đỗ Trọng H kháng cáo toàn bộ bản án vì mẹ đã giao toàn bộ tài sản cho hai anh em trai, cấp sơ thẩm không xem xét công sức nuôi dưỡng chăm sóc mẹ và công trông nom duy trì di sản.

Tại phiên tòa: Các đương sự đều đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự trước ngày mở phiên tòa nội dung tách đất 78.1m<sup>2</sup> đất làm lối đi chung. Giao ông H được quyền sử dụng đất ở và đất vườn diện tích 817.8m<sup>2</sup>. Giao chung bà T, bà L và bà L1 đất vườn diện tích 425.1m<sup>2</sup> chia theo phần mỗi người diện tích 141.7m<sup>2</sup> và cây trồng trên đất. Giao anh H1, chị G đất vườn diện tích 214.7m<sup>2</sup> và cây trồng trên đất. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T, bà L, bà L1, anh H1 và chị G đã trả ông T giá trị tài sản trên đất số tiền 75.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.



Về đường lối giải quyết vụ án: Thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

*Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa đều có người đại diện theo ủy quyền hoặc đã có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với cung cấp của Ủy ban nhân dân phường H “diện tích đất tăng thêm 4.7m<sup>2</sup> là sai số đo đạc” nên theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đã có căn cứ xác định cụ Đỗ Xuân D và cụ Lê Thị G1 chết không có di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ G1 là ông Đỗ Xuân K1, ông Đỗ Trọng H, bà Đỗ Thị Bảo L, bà Đỗ Thị L1 và bà Đỗ Thị T. Di sản thừa kế của cụ D và cụ G1 là quyền sử dụng đất đo thực tế diện tích 1535.7m<sup>2</sup> kê khai thửa số 18, tờ bản đồ số 25, địa chỉ khu phố P, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

[3] Ông Đỗ Xuân K1 có vợ là bà Phạm Thị X, chết năm 1983 nên hai con là chị Đỗ Thị Ngân G và anh Đỗ Thiên H1 theo Điều 651 và Điều 652 Bộ luật Dân sự được hưởng phần di sản ông K1 được hưởng khi còn sống

[4] Nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Đỗ Xuân D do hết thời hiệu thừa kế và các thừa kế đều công nhận người thừa kế ông Đỗ Trọng H đang quản lý di sản nên cấp sơ xác định di sản của cụ D là tài sản chung của các thừa kế là không đúng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[5] Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên theo Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự sẽ chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Trọng H, sửa bản án dân sự sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tách 78.1m<sup>2</sup> đất làm lối đi chung của ông H, bà L, bà L1, bà T, anh H1 và chị G; chia cho ông H quyền sử dụng đất diện tích 817.8m<sup>2</sup> giá trị 2.208.060.000 đồng; chia cho bà L, bà L1, và bà T chung quyền sử dụng đất diện tích 425.1m<sup>2</sup> giá trị 1.147.770.000 đồng; chia cho anh H1 và chị G chung quyền sử dụng đất diện tích 214.7m<sup>2</sup> giá trị 579.690.000 đồng. Bà L, bà L1, bà T, anh H1 và chị G thanh toán trả ông H giá trị tài sản trên đất được giao số tiền 75.000.000 đồng và được sở hữu cây trên diện tích đất được chia.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[8] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Đỗ Trọng H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông H, bà T, bà L, và bà L1 đều đủ 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh H1 và chị G phải chịu án phí tương ứng với giá trị di sản được nhận số tiền 27.187.000 đồng, chia theo phần mỗi người phải chịu số tiền 13.593.500 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 300 và Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 621, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 và Điều 660 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Trọng H sửa bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, công nhận thỏa thuận của các đương sự:

1. Xác định di sản của cụ Đỗ Xuân D và cụ Lê Thị G1 là quyền sử dụng đất diện tích đo thực tế 1535.7m<sup>2</sup> khai thửa số 18, tờ bản đồ số 25; địa chỉ: phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên trị giá 4.146.390.00 đồng.

2. Tách quyền sử dụng đất diện tích 78.1m<sup>2</sup> kê khai thửa số 18, tờ bản đồ số 25; địa chỉ: phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên vị trí giáp đất bà Đỗ Thị T4 kích thước 1.82m; giáp ngõ đi, đất bà Bùi Thị D1 và đất chia cho bà L, bà L1, bà T kích thước (0.53+2.57+4.93+0.98+13.04+20.30)m; giáp đất Ủy ban quản lý kích thước (0.15+2.34)m; giáp đất chia cho anh H1, chị G và đất chia cho ông H kích thước (19.76+24.09)m làm Lối đi chung cho ông H, bà L, bà L1, bà T, anh H1 và chị G (hình MLEFKQR trong sơ đồ kèm theo bản án)

3. Chia cho ông Đỗ Trọng H quyền sử dụng đất diện tích 817.8m<sup>2</sup> kê khai thửa số 18, tờ bản đồ số 25; địa chỉ: phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên vị trí giáp đất bà Đỗ Thị T4 và N đi kích thước (2.38+2.10+1.60+0.42+1.09+0.60+1.04+1.32+1.52+2.23+2.30+1.87+0.78+2.23+10.05+0.29)m; giáp N đi và đất ông Lê Văn Ba kích thước (0.41+0.55+0.45+4.25+2.18+4.90+9.09+3.52+2.79+5.15)m; giáp đất Ủy ban quản lý và đất chia cho anh H1, chị G kích thước (7.27+3.71+15.14)m; giáp Lối đi chung kích thước 24.09m (hình MNOPABL trong sơ đồ kèm theo bản án).



4. Chia cho bà Đỗ Thị Bảo L, bà Đỗ Thị L1 và bà Đỗ Thị T quyền sử dụng đất diện tích 425.1m<sup>2</sup>, chia theo phần mỗi người được quyền sử dụng đất diện tích 141.7m<sup>2</sup> kê khai thửa số 18, tờ bản đồ số 25; địa chỉ: phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên vị trí giáp Lối đi chung kích thước 20.30m; giáp đất Ủy ban quản lý kích thước (3.32+3.73+3.55+6.62+0.63+2.14+2.32+5.47+0.57)m; giáp đất Ủy ban quản lý kích thước (4.57+1.20+1.69+2.28+2.18+2.85)m; giáp đất bà Bùi Thị D1 kích thước (1.44+2.45+6.91+10.74)m, (hình KFGHI trong sơ đồ kèm theo bản án).

5. Chia cho anh Đỗ Thiên H1 và chị Đỗ Thị Ngân G quyền sử dụng đất diện tích 214.7m<sup>2</sup>, chia theo phần mỗi người được quyền sử dụng đất diện tích 107.35m<sup>2</sup> kê khai thửa số 18, tờ bản đồ số 25; địa chỉ: phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên vị trí giáp đất chia cho ông Đỗ Trọng H kích thước 15.14m; giáp đất Ủy ban quản lý kích thước (1.63+1.55+1.18+6.32+6.01+3.04)m; giáp đất Ủy ban quản lý kích thước (2.89+2.41+1.46+1.79+1.25)m; giáp Lối đi chung kích thước 19.76m. (Hình BCDEL trong sơ đồ kèm theo bản án)

(Vị trí, kích thước và ranh giới đất chia cho ông Đỗ Trọng H; Bà Đỗ Thị Bảo L, bà Đỗ Thị L1 và bà Đỗ Thị T; Anh Đỗ Thiên H1 và chị Đỗ Thị Ngân G xác định theo sơ đồ kèm theo và là phần không tách rời của Quyết định)

6. Ghi nhận sự tự nguyện của Đỗ Thị Bảo L, bà Đỗ Thị L1, bà Đỗ Thị T, anh Đỗ Thiên H1 và chị Đỗ Thị Ngân G đã thanh toán trả ông Đỗ Trọng H giá trị tài sản trên đất số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).

7. Không giải quyết đối với các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất chia cho ông Đỗ Trọng H. Bà Đỗ Thị Bảo L, bà Đỗ Thị L1, bà Đỗ Thị T, anh Đỗ Thiên H1 và chị Đỗ Thị Ngân G được sở hữu các tài sản gắn liền quyền sử dụng đất được chia.

8. Án phí: Ông Đỗ Trọng H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Đỗ Trọng H, Đỗ Thị Bảo L, bà Đỗ Thị L1, bà Đỗ Thị T. Anh Đỗ Thiên H1 và chị Đỗ Thị Ngân G liên đới chịu 27.187.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chia theo phần mỗi người phải chịu số tiền 13.593.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKS tỉnh Hưng Yên;
- Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên;
- Chi cục THADS thành phố Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trương Quang Tú**